

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 10/10/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Đầu tháng 10/2025, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng mạnh, giá cà phê Arabica có dấu hiệu điều chỉnh giảm.
- ▶ Hạt điều: Châu Phi củng cố vị thế trung tâm sản xuất hạt điều thô lớn nhất toàn cầu. Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng trưởng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2025.
- ▶ Hạt tiêu: Đầu tháng 10/2025, giá hạt tiêu tại Braxin và Ma-lai-xia giảm, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Thủy sản: Phòng Thương mại Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo và Đối tác Tôm Bền vững (SSP) khởi động dự án hợp tác nhằm cải thiện an ninh năng lượng trong ngành tôm của quốc gia này. ICES khuyến nghị không đánh bắt cá tuyết biển Bắc vào năm 2026.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Số lượng doanh nghiệp mới thành lập trong ngành nội thất Anh tăng mạnh. Ngành nội thất Hoa Kỳ duy trì ổn định, kỳ vọng phục hồi vào cuối năm 2025.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Đầu tháng 10/2025, giá cà phê trong nước giảm từ 1.700 – 2.300 đồng/kg do tác động từ thị trường thế giới và áp lực chuẩn bị vụ thu hoạch mới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng 11,7% về lượng và tăng 62,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

► Hạt điều: 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 1,6% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU tăng.

► Hạt tiêu: 9 tháng đầu năm 2025, xuất

khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 7,1% về lượng, nhưng trị giá tăng gần 28% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2025 tiếp tục tăng trưởng khả quan, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 10/2025, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng mạnh, giá cà phê Arabica có dấu hiệu điều chỉnh giảm.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng 11,7% về lượng và tăng 62,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Đầu tháng 10/2025, giá cà phê trong nước giảm từ 1.700 – 2.300 đồng/kg do tác động từ thị trường thế giới và áp lực chuẩn bị vụ thu hoạch mới.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 30,34% trong 8 tháng đầu năm 2024 xuống mức 26,99% trong 8 tháng đầu năm 2025.



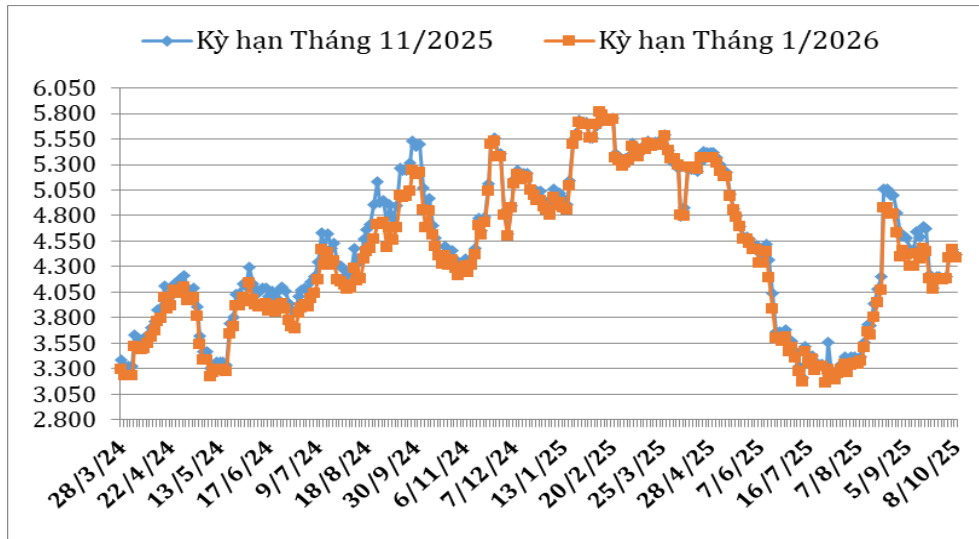
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 10/2025, giá cà phê thế giới biến động trái chiều trên các sàn giao dịch lớn. Tại London, giá cà phê Robusta tăng mạnh do lo ngại về nguồn cung hạn chế từ các nước sản xuất chính khi điều kiện thời tiết bất lợi làm ảnh hưởng đến thu hoạch và nhu cầu gia tăng tại các thị trường tiêu thụ chính. Trong khi đó, tại New York, giá cà phê Arabica tăng nhẹ cho thấy thị trường đang trong trạng thái cân bằng giữa yếu tố cung - cầu. Trái ngược với hai sàn giao dịch trên, giá cà phê Arabica tại sàn

BMF, Bra-xin giảm cho thấy tâm lý thận trọng của giới đầu tư trước dự báo sản lượng cà phê của nước này sẽ vượt kỳ vọng, đồng thời khả năng nước này đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới có thể gây áp lực lên thị trường. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 08/10/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2025 và tháng 01/2026 tăng lần lượt 5,1% và 4,8% so với ngày 01/10/2025, lên mức 4.414 USD/tấn và 4.388 USD/tấn.

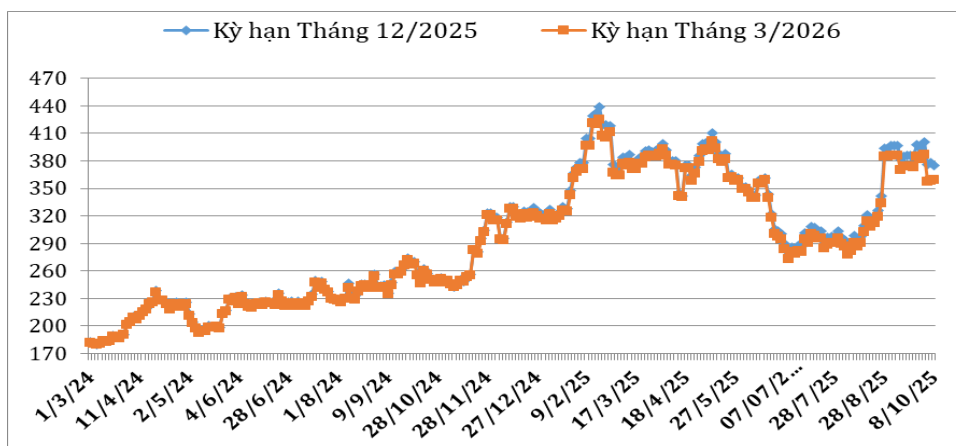
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 08/10/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 cùng tăng 0,1% so với ngày 01/10/2025, lên 375,4 Uscent/lb và 359,15 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

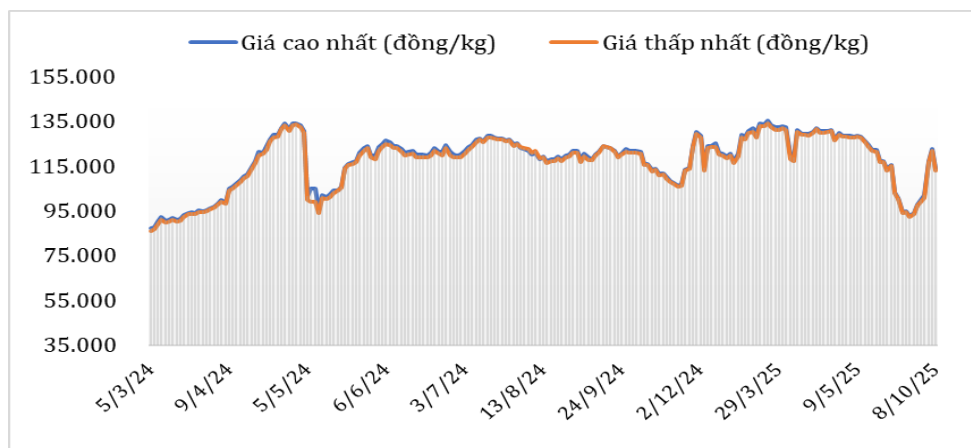
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 08/10/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 giảm lần lượt 0,8% và 1,3% so với ngày 01/10/2025, xuống mức 447,3 Uscent/lb và 440,0 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Những ngày đầu tháng 10/2025, giá cà phê trong nước giảm do tác động từ thị trường thế giới, đặc biệt là áp lực nguồn cung dồi dào từ Bra-xin và chuẩn bị vào vụ thu hoạch cà phê

mới. Ngày 08/10/2025, giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giảm từ 1.700 – 2.300 đồng/kg so với ngày 01/10/2025, dao động từ 113.000 – 114.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 4/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

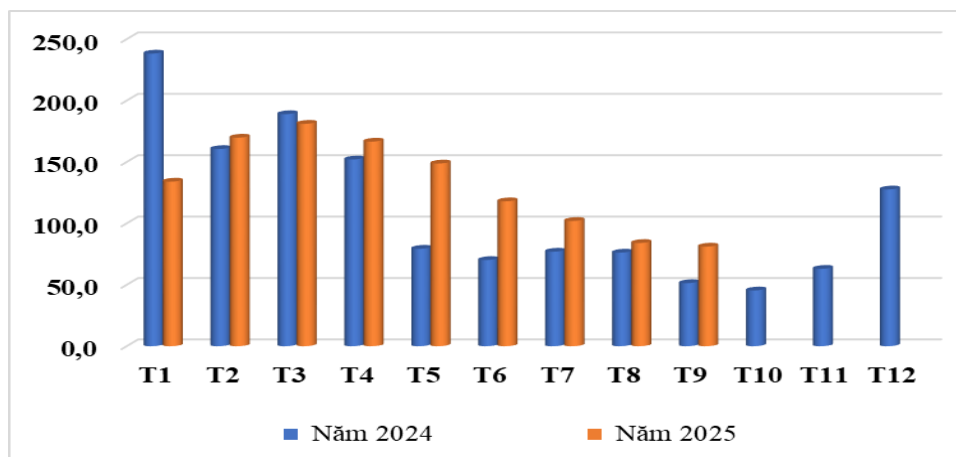
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 9/2025 đạt 81,1 nghìn tấn, trị giá 462,3 triệu USD, giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 0,5% về trị giá so với tháng 8/2025; so với tháng 9/2024 tăng 57,9% về lượng và tăng 61,1% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt gần 1,24 triệu tấn, trị giá 7,01 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 62,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn nhiều so với mức 5,62 tỷ USD của cả năm 2024.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng khả quan nhờ giá cà phê thế giới tăng cao trong bối cảnh nguồn cung cà phê toàn cầu biến động do ảnh hưởng thời

tiết tại Bra-xin và In-đô-nê-xi-a, ngành cà phê Việt Nam hưởng lợi nhờ sản lượng ổn định và sự dịch chuyển nhu cầu của các thị trường lớn. Bên cạnh đó, tỷ trọng sản phẩm cà phê chế biến ngày càng gia tăng cũng góp phần nâng giá trị xuất khẩu của ngành.

Những tháng cuối năm 2025, nhu cầu tiêu thụ cà phê thế giới sẽ tiếp tục tăng mạnh do bước vào mùa lễ hội và mùa Đông ở nhiều quốc gia. Đây là giai đoạn tiêu thụ cao điểm hàng năm, tạo điều kiện thuận lợi để ngành cà phê Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu. Dự báo, giá cà phê thế giới tiếp tục giữ ở mức cao, xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 sẽ đạt trên 1,6 triệu tấn, trị giá khoảng 9 tỷ USD.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 5.700 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 8/2025 và tăng 2,0% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê đạt 5.655 USD/tấn, tăng 45,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường: Tháng 9/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn như:

Đức, Ý, Nhật Bản, Hoa Kỳ... đều ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê sang các thị trường chủ lực như EU, Hoa Kỳ vẫn là động lực tăng trưởng chính. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang một số thị trường như An-giê-ri, Mê-xi-cô... có mức tăng trưởng đột biến, mở ra thêm dư địa phát triển cho cà phê Việt Nam.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2025		So với tháng 8/2025 (%)		So với tháng 9/2024 (%)		9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	81.099	462.283	-3,5	0,5	57,9	61,1	1.239.715	7.010.973	11,7	62,2
Đức	7.510	38.859	19,4	26,9	399,7	388,1	172.767	940.330	30,6	94,7
Ý	10.889	56.182	34,1	40,1	152,8	153,9	104.092	546.590	0,2	54,1
Tây Ban Nha	5.993	31.031	-30,0	-29,8	3,6	-9,3	91.597	518.834	9,7	52,3
An-giê-ri	6.587	32.752	78,6	85,3	841,0	771,6	76.333	391.303	174,6	310,2
Nhật Bản	4.506	31.010	-14,9	-0,1	29,6	51,9	76.297	478.874	-4,4	44,4
Hoa Kỳ	5.528	28.114	81,2	81,7	163,1	157,2	70.834	387.556	10,2	65,3
Nga	3.227	23.003	-31,2	-17,3	14,2	43,7	61.065	351.493	4,4	47,6
Hà Lan	2.277	15.037	-38,2	-27,9	96,5	123,8	48.379	283.131	34,5	95,1
Bỉ	3.656	17.921	91,7	108,2	112,1	104,8	43.018	225.232	29,2	82,1
Trung Quốc	2.756	14.773	-38,8	-33,6	-35,3	-27,7	36.704	182.576	-10,8	4,8
Mê-xi-cô	139	582	-95,1	-95,3	-64,7	-79,5	35.831	185.089	3122,2	3372,4
Thị trường khác	28.031	173.020	-10,8	-8,5	21,2	30,3	422.798	2.519.967	-5,7	40,3

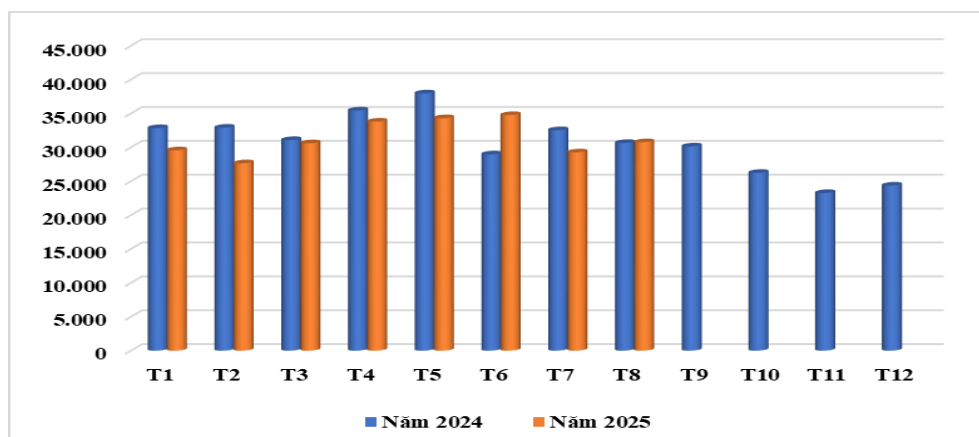
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG 8 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 8 tháng năm 2025, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản đạt 250,7 nghìn tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 50,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhật Bản nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)

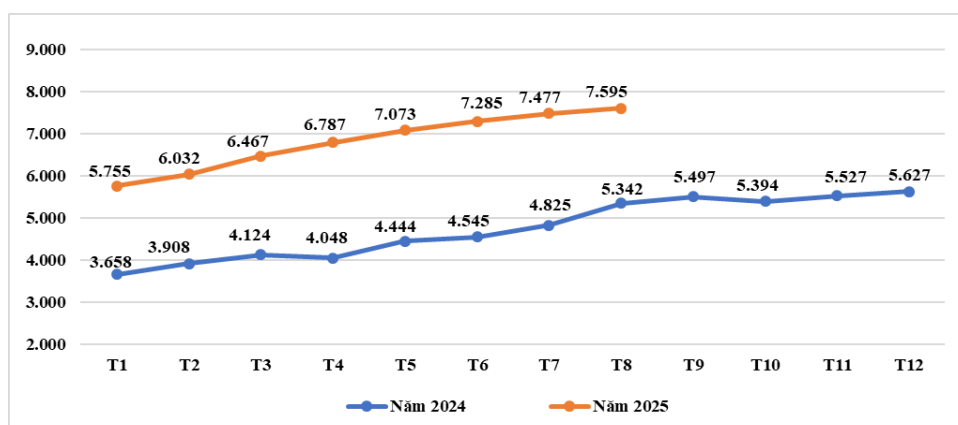


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

8 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Nhật Bản đạt mức 6.831 USD/tấn, tăng 57,0% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam tăng 62,3% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.738 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

8 tháng năm 2025, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ 59 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, nhưng lượng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, Ê-ti-ô-pi-a... giảm. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 94,3 nghìn tấn, trị giá 597,7 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 72,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 34,86% trong 8 tháng đầu năm 2024 lên mức 37,61% trong 8 tháng đầu năm 2025.



Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 67,7 nghìn tấn, trị giá 388,3 triệu USD, giảm 15,0% về lượng, nhưng tăng 38,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 30,34% trong 8 tháng đầu năm 2024 xuống mức 26,99% trong 8 tháng đầu năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp đứng thứ ba cho Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 24,4 nghìn tấn, trị giá 195,6 triệu USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 59,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 9,31% trong 8 tháng năm 2024

lên mức 9,72% trong 8 tháng đầu năm 2025.

Hiện nay, nhu cầu tiêu dùng cà phê tại Nhật Bản duy trì ổn định, nhưng chịu tác động rõ rệt từ biến động giá thế giới và đồng Yên mất giá. Các chuỗi cửa hàng tiện lợi lớn như 7-Eleven, Lawson, FamilyMart đã tăng giá cà phê bán lẻ từ 11–16% do giá nhập khẩu tăng. Người tiêu dùng bắt đầu thận trọng hơn trong chi tiêu cho cà phê ngoài gia đình, trong khi nhu cầu cà phê xanh vẫn hồi phục nhẹ, với lượng tiêu thụ duy trì khoảng 357.000 tấn và dự kiến tiếp tục tăng lên trong các năm tới. Đáng chú ý, xu hướng tiêu dùng đang chuyển dần sang cà phê pha sẵn, sản phẩm cao cấp và hương vị mới lạ, tạo động lực tăng trưởng cho thị trường vốn đã bão hòa ở phân khúc phổ thông.

5 thị trường cung cấp cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Nhật Bản 8 tháng năm 2025

Thị trường	8 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	250.706	1.712.502	6.831	-4,4	50,0	57,0
Bra-xin	94.301	597.657	6.338	3,1	72,0	66,8
Việt Nam	67.674	388.291	5.738	-15,0	38,0	62,3
Cô-lôm-bi-a	24.378	195.569	8.022	-0,2	59,8	60,2
Goa-tê-ma-la	14.929	125.161	8.384	18,9	83,2	54,1
Ê-ti-ô-pi-a	10.399	70.926	6.821	-20,4	7,9	35,7
Thị trường khác	39.025	334.898	8.582	-5,4	30,8	38,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Châu Phi củng cố vị thế trung tâm sản xuất hạt điều thô lớn nhất toàn cầu.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều Bra-xin tăng trưởng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2025.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 554,76 nghìn tấn hạt điều, với trị giá 3,77 tỷ USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ EU tăng nhập khẩu hạt điều trong 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam duy trì vị trí là nguồn cung lớn nhất tại EU.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Châu Phi: Năm 2025, châu Phi tiếp tục khẳng định vai trò là trung tâm sản xuất hạt điều thô lớn nhất thế giới, đóng góp hơn 60% tổng nguồn cung điều toàn cầu. Ngành hạt điều của châu lục này đang phục hồi mạnh nhờ ứng dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, đầu tư hạ tầng và chính sách hỗ trợ từ chính phủ các nước.

Bờ Biển Ngà vẫn là quốc gia sản xuất hạt điều

lớn nhất thế giới, với sản lượng dự kiến đạt 1,5 triệu tấn trong năm 2025, tăng 20% so với năm 2024. Tan-za-ni-a đứng thứ hai, đạt 408.600 tấn, tăng 33%, nhờ chương trình hỗ trợ nông dân và phát triển công nghiệp chế biến. Các nước khác như Ni-giê-ri-a (300.000 tấn), Bê-nanh (260.000 tấn), Ghi-nê Bít-sau (220.000 tấn) và Mô-dăm-bích (195.400 tấn) cũng ghi nhận tăng trưởng đáng kể so với năm trước, nhờ các khoản

đầu tư vào chế biến, phát triển hạ tầng, cùng những chính sách nâng cao giá trị và tính bền vững trong sản xuất.

Dù nguồn cung dồi dào, phần lớn hạt điều tại châu Phi vẫn xuất khẩu dưới dạng thô, làm hạn chế giá trị kinh tế. Trước thực trạng này, Liên minh Điều châu Phi (ACA) và nhiều quốc gia đang đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm và thu hút hợp tác quốc tế. Với tiềm năng lớn và định hướng phát triển rõ ràng, châu Phi được kỳ vọng sẽ sớm chuyển mình từ vùng nguyên liệu thô thành trung tâm chế biến và xuất khẩu hạt điều tầm cỡ toàn cầu.

Bra-xin: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 10,19 nghìn tấn, trị giá 49,03 triệu USD, tăng 155,4% về lượng và tăng 123,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là mức tăng trưởng nổi bật, phản ánh nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu tiếp tục tăng và khả năng tận dụng cơ hội thị trường của ngành hạt điều Bra-xin.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, Ga-na là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin, đạt 2,96 nghìn tấn, trị giá 2,45 triệu USD, chiếm 29,07% tổng lượng xuất khẩu điều của Bra-xin. Trong cùng kỳ năm 2024, Bra-xin chưa xuất khẩu điều sang thị trường này, cho thấy nỗ lực mở rộng thị trường và khả năng thâm nhập thành công vào khu vực Tây Phi.

Đứng thứ hai là xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm

21,75% tổng lượng hạt điều xuất khẩu của Bra-xin, với gần 2,22 nghìn tấn, trị giá 13,89 triệu USD, tăng 83,6% về lượng và tăng 111,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng của thị trường này đối với ngành hạt điều Bra-xin, dù tốc độ tăng trưởng chậm hơn các thị trường mới nổi.

Ngoài ra, trong 7 tháng đầu năm 2025 xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường khác cũng tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2024 như: Ác-hen-ti-na đạt 1.028 tấn, trị giá 5,74 triệu USD, tăng 138% về lượng và tăng 219,2% về trị giá; Đức đạt 677 tấn, trị giá 4,18 triệu USD, tăng 112,2% về lượng và tăng 133,1% về trị giá; Ai Cập đạt 629 tấn, trị giá 5,29 triệu USD, tăng 233,4% về lượng và tăng 276,2% về trị giá. Bên cạnh đó, xuất khẩu tới các thị trường như Ca-na-da, Cô-lôm-bi-a, Hà Lan, Bỉ cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, góp phần đa dạng hóa đầu ra cho hạt điều Bra-xin. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường như: Chi-lê, Ý, Úc, U-ru-guay lại giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

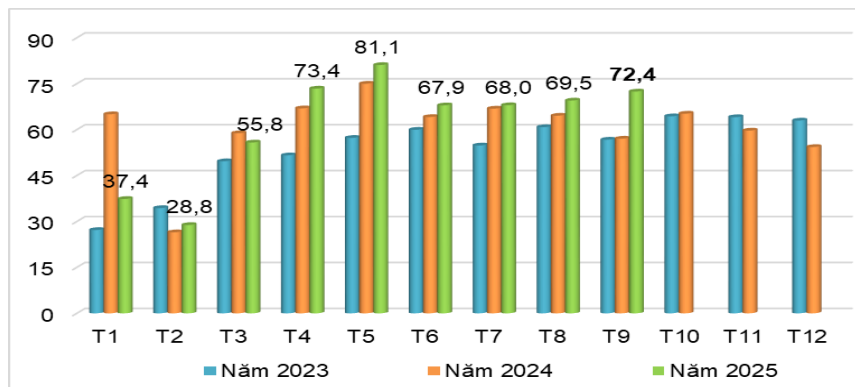
Như vậy, trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều Bra-xin đang có bước dịch chuyển quan trọng: Giảm bớt sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ và mở rộng mạnh mẽ sang khu vực Nam Mỹ, châu Âu và Trung Đông. Với nhu cầu toàn cầu dự kiến tiếp tục gia tăng trong mùa lễ hội cuối năm cùng lợi thế cạnh tranh về nguồn cung, hạt điều Bra-xin nhiều khả năng sẽ duy trì đà tăng trưởng tích cực trong các tháng tới.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TIẾP TỤC TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC TRONG THÁNG 9/2025

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 9/2025, Việt Nam xuất khẩu được 72,44 nghìn tấn hạt điều, với trị giá 491,29 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với tháng 8/2025; So với tháng 9/2024 tăng 26,5% về lượng và tăng 31,5% về trị giá, đánh dấu tháng thứ 6 liên tiếp xuất khẩu hạt điều tăng trưởng so với cùng kỳ

năm 2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được gần 554,76 nghìn tấn hạt điều, với trị giá 3,77 tỷ USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đây là tín hiệu tích cực cho ngành điều Việt Nam trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu đang dần phục hồi.

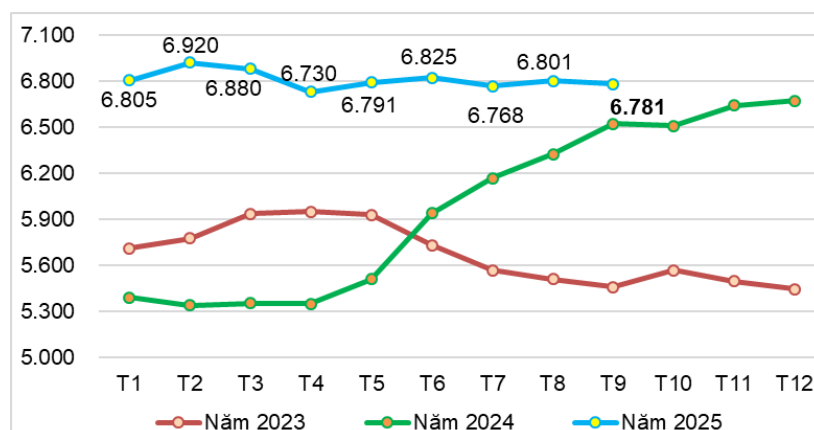
Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

+ Về giá xuất khẩu: Tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.781 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 3,9% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.801 USD/tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

+ Cơ cấu thị trường: Tháng 9/2025, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức và Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, chiếm 58,31% tổng lượng hạt điều xuất khẩu của cả nước. Trừ Hoa Kỳ, lượng hạt điều xuất khẩu sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2025, với 17,3 nghìn tấn, trị giá 110,97 triệu USD, tăng 41,7% về lượng và tăng 41,3% về trị giá

so với tháng 8/2025, tăng tới 103,1% về lượng và tăng 107,4% về trị giá so với tháng 9/2024, chiếm 23,89% tổng lượng điều xuất khẩu của cả nước. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 125,69 nghìn tấn, trị giá 797,42 triệu USD, tăng 37,4% về lượng và tăng 54,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ có sự cải thiện so với tháng trước, nhưng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 9/2025, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt 12,76 nghìn tấn, với trị giá 83,7 triệu USD, tăng

8,9% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với tháng 8/2025, nhưng so với tháng 9/2024 vẫn giảm 21,6% về lượng và giảm 22,5% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 107,51 nghìn tấn hạt điều, với trị giá 721,28 triệu USD, giảm 28,8% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khả quan tại nhiều thị trường như: Trung Quốc, Đức, UAE, Anh, Ả Rập Xê-út, Thái Lan, Pa-ki-xtan, Lit-va, Nhật Bản, Bỉ... Sự mở rộng xuất khẩu sang các thị trường này đã tạo động lực mới cho tăng trưởng, cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường và khả năng thích ứng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Hà Lan, Ca-na-đa, Úc, Nga, Tây Ban Nha, Ý, I-xra-en... lại giảm mạnh, phản ánh tác động từ biến động nhu cầu tiêu dùng, cạnh tranh ngày càng gay gắt và tiêu chuẩn nhập khẩu nghiêm ngặt.

Bước sang quý IV/2025, ngành điều thế giới bước vào mùa tiêu thụ cao điểm khi nhu cầu

nhập khẩu từ Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc tăng mạnh phục vụ mùa lễ hội cuối năm. Đây là thời điểm quan trọng để doanh nghiệp điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị phần.

Tuy nhiên, ngành điều cũng phải đối mặt với nhiều thách thức khi các thị trường lớn ngày càng siết chặt tiêu chuẩn nhập khẩu, đòi hỏi doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và chứng nhận bền vững. Cùng với đó, cạnh tranh gia tăng từ các nước châu Phi - vốn đang đẩy mạnh đầu tư chế biến và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu - tạo thêm áp lực cho ngành điều Việt Nam.

Để tận dụng tối đa cơ hội trong mùa xuất khẩu cao điểm, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động xây dựng chiến lược thị trường, đa dạng hóa kênh phân phối và tăng cường quản trị rủi ro trước biến động chi phí, chính sách thương mại. Đầu tư vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng và đáp ứng tiêu chuẩn bền vững được xem là hướng đi then chốt giúp ngành điều Việt Nam củng cố vị thế trên thị trường quốc tế.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 9/2025 và 9 tháng đầu năm 2025

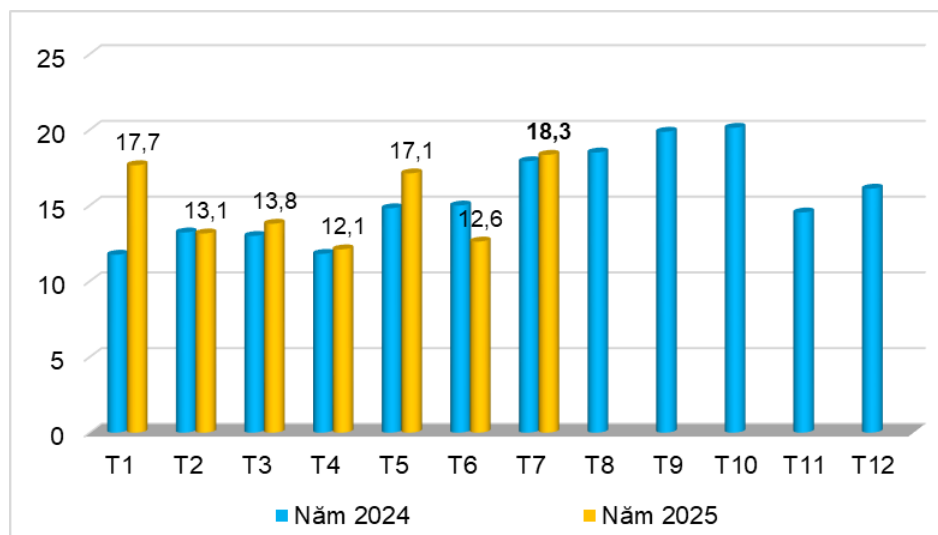
Thị trường	Tháng 9/2025		So với tháng 9/2024 (%)		9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Tổng	72.448	491.296	26,5	31,5	554.759	3.773.161	1,6	19,5	100	100
Trung Quốc	17.306	110.976	103,1	107,4	125.689	797.421	37,4	54,1	16,76	22,66
Hoa Kỳ	12.768	83.704	-21,6	-22,5	107.514	721.283	-28,8	-17,3	27,65	19,38
Hà Lan	6.344	45.741	14,4	33,7	50.211	362.759	-1,1	21,6	9,31	9,05
Đức	3.113	21.876	66,3	87,3	22.143	153.468	17,1	43,9	3,47	3,99
UAE	2.710	19.535	5,2	1,1	18.871	133.324	16,4	31,3	2,97	3,4
Anh	1.957	12.967	27,5	51,5	16.493	106.436	6,8	35,4	2,83	2,97
Ca-na-đa	1.947	14.450	-7	0,7	11.361	80.943	-12,2	3,6	2,37	2,05
Úc	1.928	12.853	20	38,7	11.784	77.554	-14,9	2,5	2,54	2,12
Ả Rập Xê-út	1.488	10.775	77,1	83,9	12.368	88.556	32,2	51,9	1,71	2,23
Thái Lan	1.443	8.863	46,5	37,5	8.015	52.096	5,4	25	1,39	1,45
Thị trường khác	21.444	149.557	39,4	46,1	170.310	1.199.321	7,6	29	29	30,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 7 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu 104,74 nghìn tấn hạt điều (HS 080131, 080132) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 665,45 triệu Eur (tương đương 773,72 triệu USD), tăng 7,5% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt điều nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

+ Cơ cấu nguồn cung: Trong số các thị trường ngoài EU, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí nhà cung cấp hạt điều lớn nhất, với 74,57 nghìn tấn, trị giá 472,08 triệu Eur (tương đương 548,89 triệu USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Việt Nam chiếm 71,19% trong tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các nước ngoài khối, tăng nhẹ so với mức 70,99% của cùng kỳ năm 2024.

Bờ Biển Ngà đứng thứ hai với 17,43 nghìn tấn, với trị giá 106,06 triệu Eur (tương đương 123,32 triệu USD), tăng 43,5% về lượng và tăng 76,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà tăng từ 12,46% trong 7 tháng đầu năm 2024, lên 16,65% trong 7 tháng đầu năm 2025, khẳng định vai trò ngày càng lớn của nguồn cung châu Phi.

Ấn Độ là nhà cung cấp hạt điều đứng thứ ba

cho EU. Trong 7 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu từ Ấn Độ 4,69 nghìn tấn, với trị giá 40,02 triệu Eur (tương đương 46,54 triệu USD), giảm 16,9% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Ấn Độ chiếm 4,49% trong tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các nước ngoài khối, giảm so với mức 5,8% của cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, In-đô-nê-xia là và Bra-xin ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Trong 7 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a 474 tấn hạt điều, trị giá 2,98 triệu Eur (tương đương 3,46 triệu USD), tăng 55,8% về lượng và tăng 71,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, EU nhập khẩu từ Bra-xin 1.527 tấn hạt điều, trị giá 8,41 triệu Eur (tương đương 9,77 triệu USD), tăng 47,9% về lượng và tăng 67,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, một số thị trường cung cấp truyền thống tại châu Phi như Bê-nanh, Buốc-ki-na Pha-xô, Tan-za-ni-a hay Ga-na đều ghi nhận mức sụt giảm đáng kể cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Qua số liệu cho thấy, trong 7 tháng đầu năm 2025 EU tăng nhập khẩu hạt điều, phản ánh nhu

cầu ổn định. Việt Nam duy trì vị thế thống trị nhờ năng lực chế biến sâu, chuỗi cung ứng ổn định và lợi thế chất lượng. Bờ Biển Ngà bứt phá mạnh, trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp trong bối cảnh nhiều nước châu Phi khác thu hẹp xuất khẩu. Ấn Độ mất dần lợi thế, trong khi các đối thủ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a đang nổi lên như những nguồn cung bổ sung mới cho thị trường EU.

Thị trường ngoài khối cung cấp hạt điều cho EU trong 7 tháng đầu năm 2025
(Tỷ giá: 1 Eur = 1,1627 USD)

Thị trường	7 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025
Ngoài khối	104.746	665.451	773.720	7,5	29,4	100,00	100,00
Việt Nam	74.570	472.088	548.897	7,8	30,7	70,99	71,19
Bờ Biển Ngà	17.435	106.065	123.321	43,5	76,9	12,46	16,65
Ấn Độ	4.698	40.027	46.540	-16,9	-0,2	5,80	4,49
Ni-giê-ri-a	1.934	10.345	12.028	15,4	44,7	1,72	1,85
Bra-xin	1.527	8.410	9.778	47,9	67,2	1,06	1,46
Tan-za-ni-a	810	5.088	5.915	-19,8	-8,3	1,04	0,77
Bê-nanh	799	4.598	5.346	-62,0	-55,4	2,16	0,76
Gha-na	529	3.091	3.594	-25,8	-16,8	0,73	0,51
Buốc-ki-na Pha-xô	527	3.689	4.289	-59,7	-49,6	1,34	0,50
In-đô-nê-xia	474	2.980	3.465	55,8	71,3	0,31	0,45
Thị trường khác	1.442	9.071	10.547	-37,8	-24,2	2,38	1,38

Nguồn: Eurostat

Chủng loại nhập khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2025, hạt điều đã bóc vỏ (HS 080132) chiếm tới hơn 99,95% tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối. Điều này phản ánh xu hướng tiêu dùng rõ nét tại thị trường châu Âu là ưu tiên các sản phẩm đã qua sơ chế, sẵn sàng sử dụng, vừa tiết kiệm thời gian vừa thuận tiện cho chế biến thực phẩm và phân phối. Đây cũng là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp tập trung vào chế biến sâu, cải tiến mẫu mã và nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh và khai thác hiệu quả hơn tiềm năng của thị trường EU.

Trong những tháng cuối năm 2025, nhập khẩu hạt điều của EU được dự báo sẽ duy trì đà tăng trưởng, nhờ nhu cầu tiêu thụ cao điểm dịp giáng sinh và năm mới. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu vẫn là hạt điều bóc vỏ, phù hợp với xu hướng tiêu dùng tiện lợi và an toàn. Việt Nam sẽ tiếp tục giữ vai trò nhà cung cấp chủ lực, trong khi Bờ Biển Ngà cùng một số nhà cung cấp mới nổi như Bra-xin và In-đô-nê-xi-a đang mở rộng thị phần, cho thấy sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường EU.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 10/2025, giá hạt tiêu tại Braxin và Ma-lai-xi-a giảm, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 7,1% về lượng, nhưng trị giá tăng gần 28% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 10/2025 biến động không đồng nhất. Cụ thể:

- Giá hạt tiêu đen tại Bra-xin ngày 9/10/2025 giao dịch ở mức 6.200 USD/tấn, giảm 300 USD/tấn so với ngày 30/9/2025.

- Tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và tiêu trắng ngày 9/10/2025 giảm lần lượt 100 USD/tấn và 500 USD/tấn so với ngày 30/9/2025, đạt lần lượt 9.500 USD/tấn và 12.500 USD/tấn.

- Giá hạt tiêu đen Lampung và giá hạt tiêu trắng Muntok tại In-đô-nê-xi-a ngày 10/10/2025 tăng lần lượt 269 USD/tấn và 222 USD/tấn so với thời điểm ngày 30/9/2025, lên mức 7.253 USD/tấn và 10.119 USD/tấn.

- Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu ngày 10/10/2025 ổn định so với cuối tháng 9/2025, với giá hạt tiêu đen loại 500g/l ở mức 6.600 USD/tấn, giá hạt tiêu đen loại 550g/l ở mức 6.800 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng ở mức 9.250 USD/tấn.

Ấn Độ: Mưa lũ ở miền Bắc Ấn Độ – khu vực tiêu thụ lớn nhất của hạt tiêu đen Ấn Độ – khiến các thương nhân lo lắng khi mùa lễ hội cận kề. Giá hạt tiêu giảm do nhu cầu tiêu thụ ở miền Bắc Ấn Độ yếu đi. Nhu cầu trầm lắng do điều kiện khí hậu bất lợi đã khiến giá hạt tiêu tại Kochi, Ấn Độ giảm. Theo thống kê từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ đạt 25.139 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường cung cấp

chính trong thời gian này gồm: Việt Nam đạt 8.504 tấn, tăng 6,5%; Xri Lan-ca đạt 8.167 tấn, giảm 14,6%; Bra-xin đạt 4.408 tấn, tăng 2,7%; In-đô-nê-xi-a đạt 3.003 tấn, tăng 62,1%.

Bra-xin: Theo số liệu của Comexstat, trong tháng 8/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 4.722 tấn, trị giá 26,5 triệu USD, tăng 28,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với tháng trước. Việt Nam, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Đức là 3 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chính của Bra-xin, đạt lần lượt 1.243 tấn, 540 tấn và 525 tấn. Trong đó, xuất khẩu sang Việt Nam và Đức tăng 411,5% và 75%, trong khi xuất khẩu sang UAE giảm 35,5%. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu Bra-xin đạt 57.956 tấn, trị giá 359,4 triệu USD, tăng 26,8% về lượng và tăng 95,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu

hạt tiêu của Bra-xin trong 8 tháng năm 2025 đạt mức 6.202 USD/tấn, tăng 53,8% so với cùng kỳ năm 2024. Các thị trường xuất khẩu chính của Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2025 bao gồm: Việt Nam đạt 18.969 tấn, tăng 186,3% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 32,7% thị phần; Tiếp đến là UAE đạt 5.350 tấn, tăng 4,4%, chiếm 9,2%; Ấn Độ đạt 5.314 tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 9,2%. Đáng chú ý xuất khẩu sang Đức tăng 40,5%, trong khi xuất khẩu sang Mỹ lại giảm 43,9%.

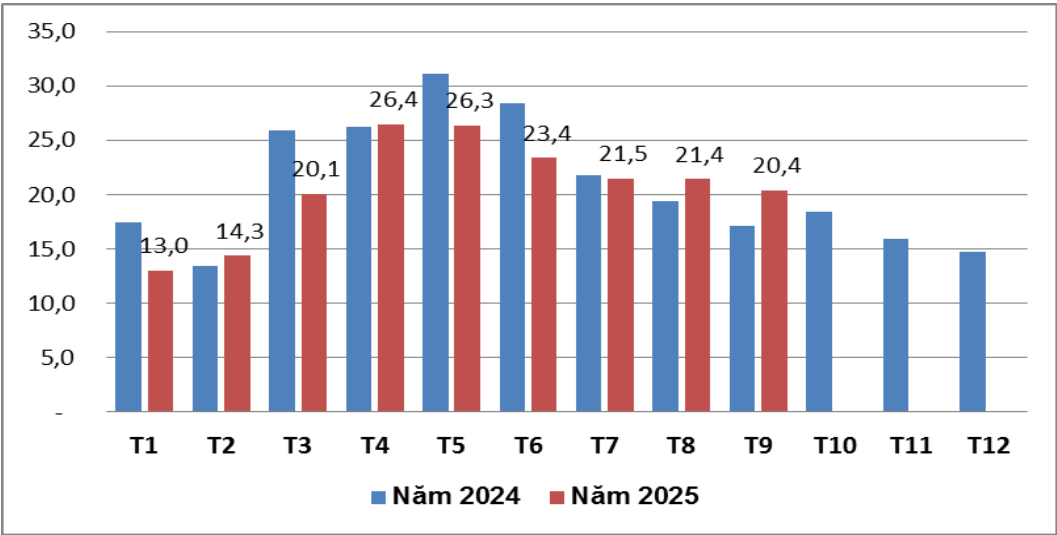
Tại Bra-xin, thu hoạch hạt tiêu vụ giữa năm tại bang Espirito Santo đã hoàn tất. Ở vùng phía Bắc Para, thu hoạch đã khởi động từ tháng 8/2025. Theo trang Globo, Espirito Santo là bang sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất ở Bra-xin.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 20.405 tấn, trị giá 135,99 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với tháng 9/2024 tăng 19,3% về lượng và tăng 23,2% về trị giá. Như vậy, trong 9 tháng

của năm 2025, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt gần bằng với cả năm 2024. Kết quả này có được nhờ giá tiêu xuất khẩu tăng mạnh. Do vậy, dù lượng xuất khẩu sau 9 tháng chỉ đạt 186.503 tấn, giảm 7,1% về lượng, nhưng trị giá tăng gần 28% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến khối lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: nghìn tấn)



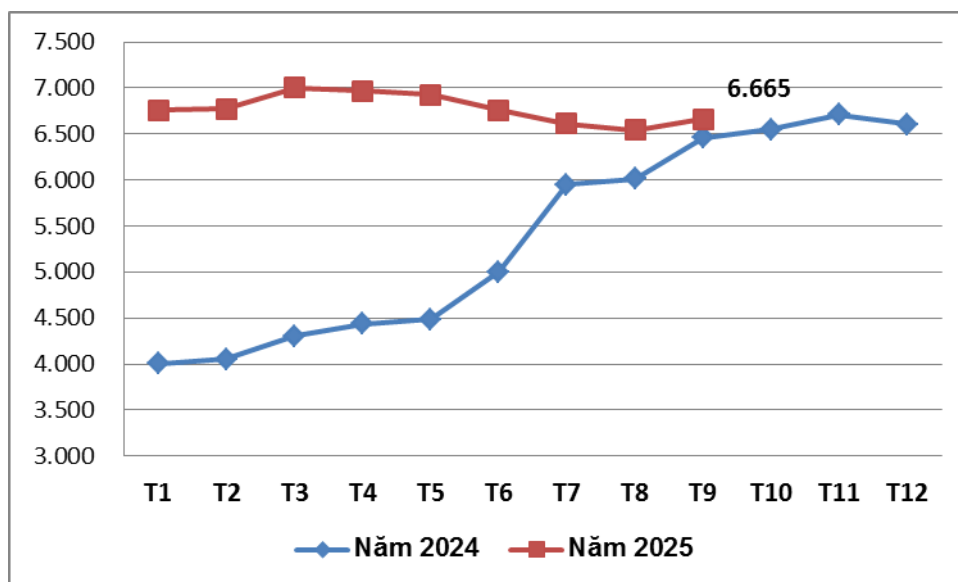
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu ở mức 6.665 USD/tấn, tăng 1,9% so với tháng 8/2025 và tăng 3,1% so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đạt 6.787 USD/tấn, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2024-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 9/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với tháng trước, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hà Lan và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất tăng. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Đức giảm 16,6% về lượng và giảm 12,5% về trị giá; Ấn Độ giảm 14,7% về lượng và giảm 12,4% về trị giá; Xuất khẩu sang Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Anh, Ai Cập giảm từ 15 – 30%. Còn so với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập Xê Út tăng trưởng ba chữ số, trong đó xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng 340,7% về lượng và tăng 443% về trị giá.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm về lượng, nhưng đều tăng về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm

2025 đạt 41,8 nghìn tấn, trị giá 312,3 triệu USD, giảm 28,2% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá; Xuất khẩu sang Hà Lan đạt 6,49 nghìn tấn, trị giá 52,53 triệu USD, giảm 20,4% về lượng, nhưng tăng 17,7% về trị giá; Xuất khẩu tới các thị trường khác như Ấn Độ, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Thái Lan, Ai Cập có mức tăng về trị giá nhanh hơn so với mức tăng về lượng.

Tỷ trọng (tính theo lượng) xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 22,4% trong 9 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 28,9% của cùng kỳ năm 2024. Ngược lại, xuất khẩu sang hai thị trường kế tiếp là Đức và Ấn Độ tăng tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tới nhiều thị trường khác như Hàn Quốc, Thái Lan, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ cũng tăng tỷ trọng, bù đắp một phần cho sự sụt giảm tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Dù xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2025 giảm, nhưng đây có thể là kết quả tạm thời trong giai đoạn thị trường điều chỉnh do chính sách thuế mới. Lợi thế thuế suất thấp hơn so với Bra-xin, Ấn Độ..., cùng với năng lực cung ứng ổn định là cơ sở để kỳ vọng rằng xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang Hoa Kỳ

sẽ phục hồi trong thời gian tới. Hiệp hội Hạt tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA) nhận định thuế đối ứng 20% mà Mỹ áp dụng với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam nhìn chung không gây ra mối lo ngại lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025		So với tháng 8/2025 (%)		9 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Tổng	20.405	135.994	-4,9	-3,1	186.503	1.265.834	-7,1	27,8	100,00	100,00
Hoa Kỳ	4.610	33.200	4,2	7,3	41.806	312.355	-28,2	4,3	22,42	28,98
Đức	1.067	8.143	-16,6	-12,5	13.064	99.493	0,9	43,4	7,00	6,44
Ấn Độ	376	2.569	-14,7	-12,4	10.095	71.008	8,0	64,3	5,41	4,65
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	1.106	6.765	14,3	12,6	8.392	53.862	-35,2	-21,3	4,50	6,44
Hà Lan	1.096	8.009	11,0	-1,3	6.490	52.536	-20,4	17,7	3,48	4,06
Hàn Quốc	383	2.622	-30,7	-30,0	5.810	39.511	1,7	27,2	3,12	2,84
Phi-líp-pin	654	3.370	-15,9	-13,8	5.755	30.564	-7,1	23,3	3,09	3,09
Anh	421	2.902	-28,5	-37,6	5.717	43.766	27,3	96,9	3,07	2,24
Thái Lan	910	6.708	6,1	9,2	5.507	42.625	26,2	63,8	2,95	2,17
Ai Cập	581	3.613	-20,4	-14,7	5.417	32.975	13,3	44,4	2,90	2,38
Nga	531	3.435	-13,9	-11,4	4.899	32.977	-7,0	23,6	2,63	2,62
Pa-ki-xtan	299	1.605	-42,3	-48,4	4.240	27.004	-16,4	21,8	2,27	2,52
Thổ Nhĩ Kỳ	617	3.836	88,1	105,1	3.737	22.634	-1,6	39,9	2,00	1,89
Nhật Bản	268	1.667	-39,0	-41,7	3.306	19.973	8,1	57,7	1,77	1,52
Ả Rập Xê út	311	2.112	-37,2	-35,2	3.068	20.591	20,0	63,6	1,65	1,27
Ca-na-đa	346	2.363	-17,0	-15,5	3.041	21.738	-9,0	19,9	1,63	1,66
Xê-nê-gan	28	77	-80,0	-90,4	2.485	14.261	18,2	49,6	1,33	1,05
Pháp	245	1.792	33,2	66,0	2.354	12.311	-39,0	-36,9	1,26	1,92
Tây Ban Nha	146	1.176	-36,8	-28,9	2.286	17.249	-15,6	19,2	1,23	1,35
Ma-lai-xi-a	159	1.087	-36,7	-33,8	1.844	13.052	21,4	63,7	0,99	0,76
Thị trường khác	6.251	38.947	0,4	4,2	47.190	285.351	16,8	60,0	25,30	20,13

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

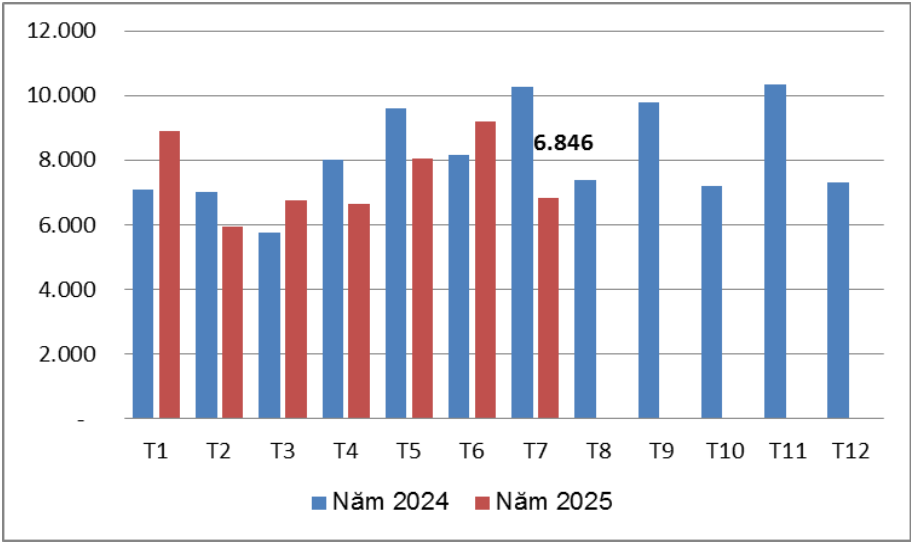
Theo số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 7/2025 đạt 6.846 tấn, trị giá 54,79 triệu USD, giảm 25,5% về lượng, nhưng tăng 22% về trị giá so với tháng trước;

giảm 33,2% về lượng, nhưng tăng 3,8% về trị giá so với tháng 7/2024.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 52.291 tấn, trị giá 397,93

triệu USD, giảm 6,5% về lượng nhưng tăng 44,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong 3 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào Hoa Kỳ, nhập khẩu từ Việt Nam giảm về lượng, trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025
(ĐVT: tấn)



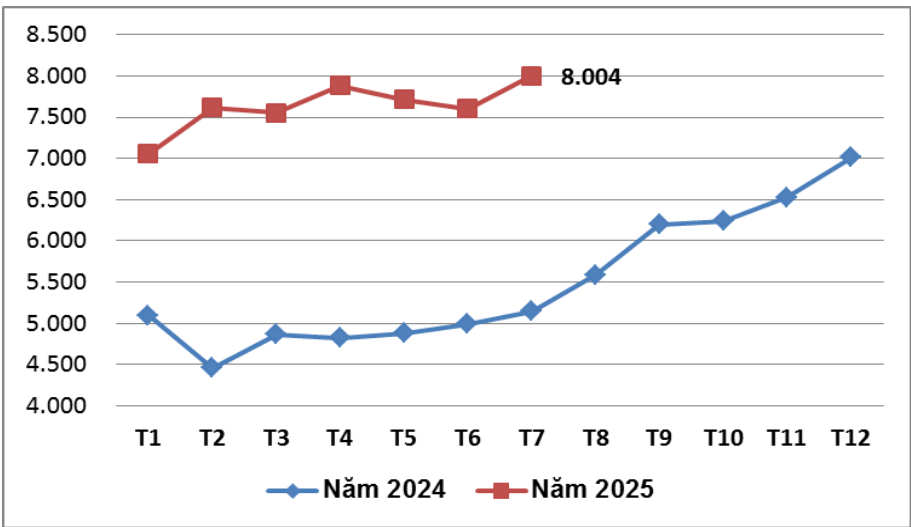
Nguồn: ITC

Diễn biến giá: Tháng 7/2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ ở mức 8.004 USD/tấn, tăng 5,2% so với tháng 6/2025 và tăng 56% so với tháng 7/2024.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt mức 7.610 USD/tấn, tăng 55% so với cùng kỳ năm

2024. Trong 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân hạt tiêu nhập khẩu từ Việt Nam đạt mức cao nhất trong số các nguồn cung chính, đạt 7.760 USD/tấn, tăng 60,7% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn đáng kể so với các nguồn cung khác như: Ấn Độ 6.979 USD/tấn, In-đô-nê-xi-a 7.547 USD/tấn, Bra-xin 7.161 USD/tấn và Mê-hi-cô 6.264 USD/tấn.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



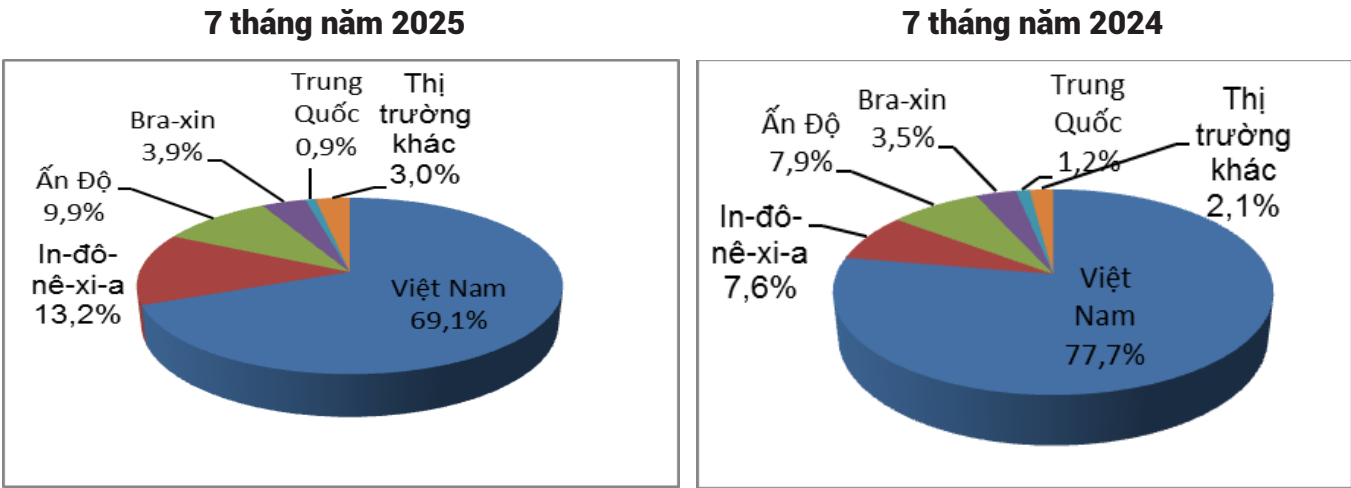
Nguồn: ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Trong 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm chủ yếu là do nhập khẩu từ Việt Nam, nguồn cung lớn nhất, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 36.113 tấn và chiếm 69% thị phần. Ngược lại, Hoa Kỳ

tăng nhập khẩu từ các thị trường khác như: In-đô-nê-xi-a đạt 6.919 tấn, chiếm 13,2%, tăng 62,8%; Ấn Độ đạt 5.157 tấn, chiếm 9,9%, tăng 16,1% và Bra-xin đạt 2.047 tấn, chiếm 3,9%, tăng 4,0%.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho thị trường Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ trong 7 tháng năm 2025

Thị trường	7 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2024
Tổng	52.291	397.937	7.610	-6,5	44,9	55,0	100,00	100,00
Việt Nam	36.113	280.251	7.760	-16,9	33,6	60,7	69,06	77,69
In-đô-nê-xi-a	6.918	52.212	7.547	62,7	141,7	48,5	13,23	7,60
Ấn Độ	5.156	35.983	6.979	16,1	55,5	33,9	9,86	7,94
Bra-xin	2.046	14.653	7.161	3,9	78,9	72,2	3,91	3,52
Trung Quốc	473	2.321	4.905	-29,0	-26,4	3,7	0,90	1,19
Đim-ba-bu-ê	304	734	2.413	153,7	161,2	3,0	0,58	0,21
Xri Lan-ca	279	3.248	11.651	1.028,2	1.012,3	-1,4	0,53	0,04
Mê-hi-cô	209	1.308	6.264	57,9	50,9	-4,5	0,40	0,24
Tây Ban Nha	162	1.175	7.267	-9,2	-9,3	-0,1	0,31	0,32
Nam Phi	122	1.621	13.298	-22,7	-21,3	1,7	0,23	0,28
Thị trường khác	510	4.431	8.688	-4,5	13,6	18,9	0,98	0,95

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Phòng Thương mại Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo và Đối tác Tôm Bền vững (SSP) khởi động dự án hợp tác nhằm cải thiện an ninh năng lượng trong ngành tôm của quốc gia này.
- ▶ ICES khuyến nghị không đánh bắt cá tuyết biển Bắc vào năm 2026.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2025 tiếp tục tăng trưởng khả quan, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Phòng Thương mại Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA) và Đối tác Tôm Bền vững (SSP) đã khởi động một dự án hợp tác nhằm cải thiện an ninh năng lượng trong ngành tôm của quốc gia này và xác định lộ trình có thể mở rộng cho quá trình chuyển đổi từ năng lượng diesel sang các nguồn năng lượng sạch hơn.

Hơn 30 đơn vị sẽ tham gia giai đoạn đầu tiên của dự án, được gọi là Nhóm Công tác Năng lượng, hợp tác với Tập đoàn Xúc tiến Xuất khẩu và Đầu tư Ê-cu-a-đo (CORPEI). Nhóm này bao gồm các nhà sản xuất, nhà chế biến và công ty thức ăn chăn nuôi, sẽ tập trung xác định những điểm nghẽn tiềm ẩn có thể cản trở quá trình chuyển đổi sang

năng lượng sạch hơn trong ngành tôm. Những phát hiện này sau đó sẽ được sử dụng làm cơ sở để phát triển khuôn khổ pháp lý và hoạt động nhằm tăng cường an ninh năng lượng.

- Hội đồng Quốc tế về Khám phá Biển (ICES), một cơ quan tư vấn nghề cá khu vực đưa ra các khuyến nghị khoa học nhằm duy trì nghề cá thương mại ở Bắc Đại Tây Dương, đã đề xuất chấm dứt hoạt động đánh bắt thương mại đối với tất cả cá tuyết thềm lục địa phía Bắc vào năm 2026. Theo Hội đồng, bất kỳ hoạt động khai thác nào đối với đàn cá tuyết đều sẽ khiến sinh khối của chúng giảm xuống dưới mức giới hạn.

Hội đồng Quốc tế đã đưa ra khuyến nghị mới về các cơ hội đánh bắt cá tuyết (Gadus morhua) ở Tiểu khu 4, phân khu 6.a và 7.d, và Phân khu 20, bao gồm Biển Bắc, Phía Tây Scotland, phía Đông eo biển Manche và Skagerrak. Khuyến nghị này dựa trên phương pháp tiếp cận năng suất bền vững tối đa (MSY).

Quần thể cá tuyết thêm lục địa phía Bắc bao gồm 3 phân đàn: Tây Bắc, Nam và Viking. Các phân đàn này pha trộn và thường được đánh bắt

cùng nhau. Khi áp dụng phương pháp MSY và các biện pháp phòng ngừa, ICES khuyến nghị không đánh bắt tất cả các phân đàn vào năm 2026.

Theo kịch bản này, ICES khuyến nghị sản lượng đánh bắt vào năm 2026 không nên quá 8.670 tấn đối với phân đàn Tây Bắc và 3.610 tấn đối với phân đàn Viking. Tuy nhiên, phân đàn Nam vẫn sẽ không có sản lượng đánh bắt nào, ngay cả trong kịch bản này.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

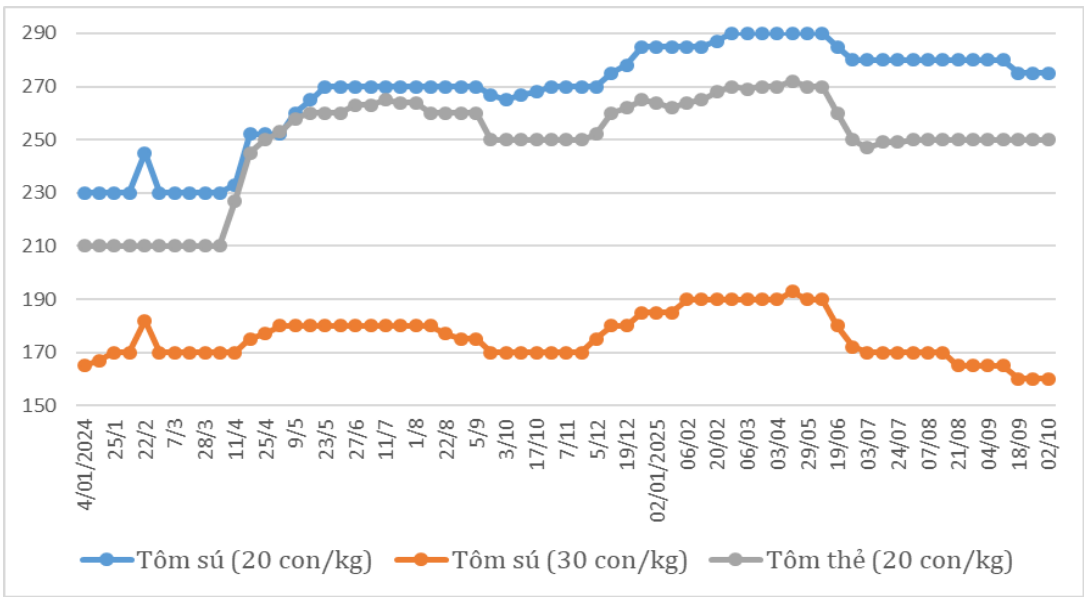
- * Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh:
 - + Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 10/2025, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với đầu tháng 9/2025, trong khi tôm thẻ giảm, cụ thể:

Giá tôm sú nguyên liệu cỡ 50 con/kg ổn định ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 3.000 đồng/kg, ở mức 102.000 đồng/kg.
 - + Tại Quảng Trị: Trong những ngày đầu tháng

- 10/2025, giá tôm nguyên liệu ổn định so với đầu tháng 9/2025: Tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 240.000 đồng/kg.
 - + Tại Cà Mau: Đầu tháng 10/2025 giá tôm sú nguyên liệu cỡ 20 con/kg đạt 275.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 160.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 9/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Đầu tháng 10/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 9/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 9/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 9/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2025 đạt 1,01 tỷ USD, tăng 10,1% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,16 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 9 và 9 tháng năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường này trong tháng 9/2025 tăng 7,3% so với tháng 9/2024 và 9 tháng đầu năm 2025 tăng 34,6% so với 9 tháng năm 2024.

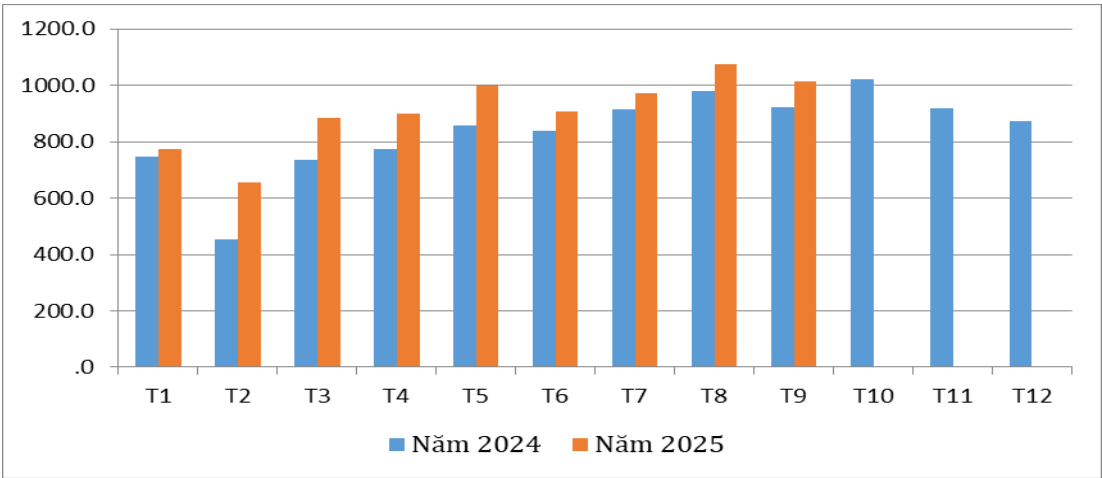
Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai, xuất khẩu tới thị trường này tháng 9/2025 tăng 6,4% so với tháng 9/2024 và 9 tháng đầu năm 2025 tăng 6,2% so với 9 tháng năm 2024.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba, xuất khẩu tới thị trường này trong tháng 9/2025 tăng 12,3% so với tháng 9/2024 và 9 tháng đầu năm 2025 tăng 11,2% so với 9 tháng năm 2024.

Tiếp theo, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang một số thị trường đạt mức tăng trưởng trong tháng 9 và 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như: Hàn Quốc, Đức, Hà Lan, thị trường Đài Loan, Bỉ, thị trường Hồng Kông...

Dự báo, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ sự phục hồi của nhu cầu tiêu thụ từ các thị trường và các chiến lược ứng phó chủ động của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Tổng	1.013.773	10,1	8.169.380	13,0	100	100
Trung Quốc	211.365	7,3	1.630.377	34,6	19,96	16,76
Hoa Kỳ	182.334	6,4	1.418.597	6,2	17,36	18,47
Nhật Bản	149.935	12,3	1.235.732	11,2	15,13	15,37
Hàn Quốc	74.873	28,8	614.592	8,1	7,52	7,87
Anh	27.990	-7,1	249.975	4,8	3,06	3,30
Úc	31.380	-5,9	244.231	-1,8	2,99	3,44
Thái Lan	24.751	-5,2	220.083	25,2	2,69	2,43
Ca-na-đa	22.286	-16,5	198.182	-1,6	2,43	2,79
Đức	20.747	34,3	162.130	10,9	1,98	2,02
Hà Lan	17.375	18,2	162.087	7,4	1,98	2,09
Nga	22.010	-2,8	158.901	-3,4	1,95	2,28
Đài Loan	15.477	17,6	138.115	17,7	1,69	1,62
Bỉ	16.808	50,2	127.051	20,3	1,56	1,46
Bra-xin	10.649	-11,4	126.389	43,1	1,55	1,22
Hồng Kông	13.650	10,6	113.704	3,9	1,39	1,51
Thị trường khác	172.143	20,4	1.369.232	9,1	16,76	17,36

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối đạt 3,2 triệu tấn, trị giá 17,32 tỷ EUR (tương đương 20,2 tỷ USD), tăng 9,3% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường ngoài khối như: Ê-cu-a-đo, Ma-rốc, Trung Quốc, Băng Đảo, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nga, Chi-lê... EU cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, tăng 18,2% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối của EU chiếm 3,97% về lượng và chiếm 3,16% về trị giá

trong 7 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 3,68% về lượng và 2,85% về trị giá trong 7 tháng đầu năm 2024.

Qua số liệu nhận thấy, trong 7 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhu cầu nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường, trong đó có thủy sản Việt Nam. Để tiếp tục mở rộng thị phần thủy sản Việt Nam tại EU, Việt Nam cần sớm khắc phục các vấn đề “thẻ vàng” IUU do Ủy ban Châu Âu (EC) áp đặt đối với thủy hải sản khai thác tự nhiên của Việt Nam.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU để tạo lợi thế cạnh tranh cho các mặt hàng như tôm, cá ngừ, cá tra, mực, bạch tuộc...

Thị trường ngoại khối cung cấp thủy sản cho EU trong 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU ngoại khối	3.202.166	17.320.666	20.201.092	9,3	7,7	100	100	100	100
Na Uy	672.349	4.372.636	5.099.805	7,5	-3,3	21,00	25,25	21,35	28,12
Ê-cu-a-đo	275.585	1.399.491	1.632.227	34,6	38,6	8,61	8,08	6,99	6,28
Ma-rốc	142.325	979.802	1.142.743	4,3	3,8	4,44	5,66	4,66	5,87
Trung Quốc	228.728	979.763	1.142.698	20,5	26,7	7,14	5,66	6,48	4,81
Anh	207.606	865.066	1.008.926	5,5	-5,0	6,48	4,99	6,72	5,66
Băng Đảo	141.113	838.134	977.516	4,6	8,5	4,41	4,84	4,60	4,80
Ấn Độ	108.490	598.596	698.142	14,4	23,9	3,39	3,46	3,24	3,00
Việt Nam	127.229	547.223	638.226	18,2	19,2	3,97	3,16	3,68	2,85
Thổ Nhĩ Kỳ	69.032	523.960	611.094	-16,2	1,6	2,16	3,03	2,81	3,20
Hoa Kỳ	133.007	501.614	585.033	15,6	12,0	4,15	2,90	3,93	2,78
Quần đảo Faroe	91.408	453.042	528.383	-10,3	9,7	2,85	2,62	3,48	2,57
Nga	121.558	451.730	526.853	31,9	26,5	3,80	2,61	3,15	2,22
Chi-lê	88.885	394.877	460.545	14,8	18,4	2,78	2,28	2,64	2,07
Thị trường khác	794.851	4.414.732	5.148.902	3,2	6,6	24,82	25,49	26,28	25,76

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR = 1,1663 USD (theo xe.com)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Ngành nội thất Anh ghi nhận mức tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập.
- ▶ Ngành nội thất Hoa Kỳ duy trì ổn định, kỳ vọng phục hồi vào cuối năm 2025.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 12,5 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Anh: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo dữ liệu mới nhất từ Companies House, tháng 9/2025 chứng kiến sự gia tăng đáng kể về số lượng doanh nghiệp mới hoạt động trong lĩnh vực nội thất tại Anh, với 568 công ty được thành lập chỉ trong một tháng. Diễn biến này cho thấy sức hút và tiềm năng phục hồi của ngành công nghiệp nội thất, bất chấp những khó khăn chung của nền kinh tế và thị trường tiêu dùng.

Sự tăng trưởng này được ghi nhận trên toàn bộ chuỗi giá trị của ngành. Trong đó, các nhà bán lẻ đồ nội thất và thẩm chiếm 156 doanh nghiệp mới, trong khi khu vực sản xuất ghi nhận 140 hồ sơ đăng ký mới, bao gồm 99 công ty sản xuất đồ nội thất, 8 công ty sản xuất thảm, cùng một số doanh nghiệp trong lĩnh vực vật liệu phủ sàn và tường là 104 hồ sơ. Ngoài ra, còn có 4 nhà sản xuất nệm và 28 công ty chuyên sản xuất đồ nội thất mềm.

Ở lĩnh vực phân phối, 59 doanh nghiệp bán buôn mới trong nhóm đồ nội thất, thảm và đèn chiếu sáng đã được thành lập, trong khi 84 doanh nghiệp mới hoạt động trong lĩnh vực môi giới, phân phối sản phẩm nội thất và đồ gia dụng. Hoạt động sửa chữa đồ nội thất cũng ghi nhận 25 doanh nghiệp mới, còn bán lẻ đèn chiếu sáng đạt 118 hồ sơ đăng ký, trong đó 38 doanh nghiệp chuyên về bán thảm và vật liệu phủ sàn.

Theo Big Furniture Group, dữ liệu chi tiết về các doanh nghiệp này bao gồm tên công ty, địa chỉ, ngày thành lập và mã số doanh nghiệp, đã được tổng hợp trong báo cáo thống kê tháng 9/2025, phục vụ cho việc phân tích thị trường và kết nối hợp tác trong ngành.

Việc gia tăng đột biến số lượng doanh nghiệp mới phản ánh niềm tin của thị trường vào triển vọng dài hạn của ngành nội thất Anh, đồng thời cho thấy sự đa dạng hóa mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm nội thất và trang trí. Đây được xem là tín hiệu tích cực đối với hoạt động đầu tư, thương mại và chuỗi cung ứng trong khu vực, mở ra cơ hội hợp tác mới cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó có Việt Nam – một trong những đối tác cung ứng nội thất và vật liệu gỗ quan trọng của Anh.

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo báo cáo Furniture Insights do Smith Leonard công bố tháng 9/2025, ngành nội thất Hoa Kỳ tiếp tục ghi nhận xu hướng phục hồi ổn định sau giai đoạn nhiều biến động. Cụ thể, đơn đặt hàng mới trong tháng 7/2025 tăng 6% so với tháng 6/2025. So với cùng kỳ năm 2024, lượng đơn hàng tăng 13%, qua đó thu hẹp mức giảm lũy kế

từ đầu năm đến hết tháng 7/2025 xuống còn 1%.

Về sản xuất và xuất xưởng, lượng hàng xuất xưởng giảm 2% so với tháng 6/2025, song vẫn cao hơn 3% so với tháng 7/2024. Đơn hàng tồn đọng giảm 4% so với tháng 7/2024, nhưng tăng nhẹ 2% so với tháng 6/2025, cho thấy đà tăng trưởng khiêm tốn và ổn định. Các chỉ số về khoản phải thu và hàng tồn kho duy trì ở mức hợp lý, trong khi nhân sự trong ngành giảm nhẹ do các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh lực lượng lao động thông qua biến động tự nhiên, đảm bảo cân bằng giữa chi phí và năng suất.

Trên phạm vi toàn quốc, nền kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục thể hiện các tín hiệu trái chiều. Niềm tin tiêu dùng suy giảm trong tháng 9/2025, với Chỉ số Kỳ vọng duy trì dưới ngưỡng 80 điểm, đây là mức thường được xem là cảnh báo suy thoái, trong tháng thứ 8 liên tiếp. Tuy nhiên, thị trường nhà ở có dấu hiệu khởi sắc, khi doanh số bán nhà ở hiện hữu giữ ổn định và doanh số bán nhà ở đơn lập mới trong tháng 8/2025, tăng 20,5% so với tháng 7/2025 và tăng 15,4% so với tháng 8/2024.

Đáng chú ý, thông báo áp dụng thuế quan theo Mục 232 đối với hàng nhập khẩu đồ nội thất bọc nệm đã làm gia tăng yếu tố bất định trong ngành, đặc biệt trước thềm Triển lãm Nội thất High Point mùa Thu, đây là sự kiện thường niên quan trọng của ngành tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, với đơn hàng, lô hàng và thị trường nhà ở đều ghi nhận tín hiệu tích cực, giới chuyên môn nhận định ngành nội thất đang bước vào giai đoạn ổn định hơn, mở ra triển vọng phục hồi thận trọng nhưng khả quan trong những tháng cuối năm 2025 và đầu năm 2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

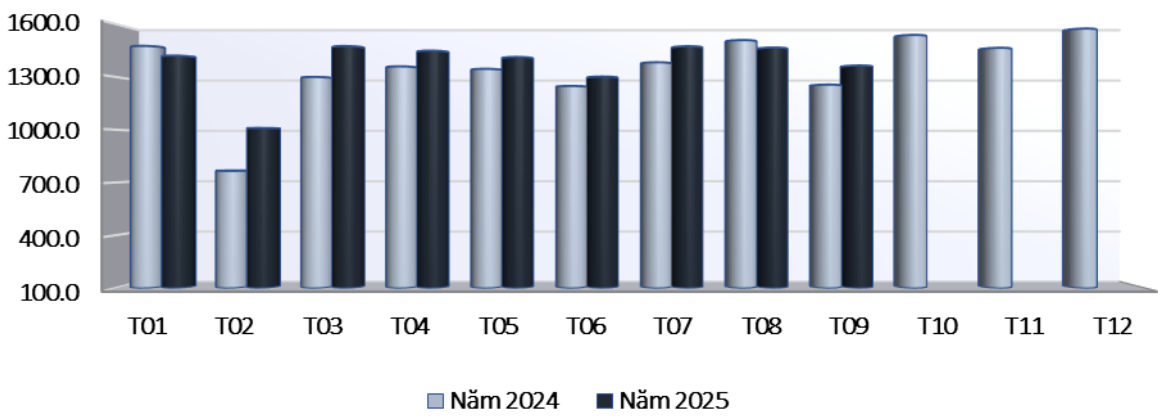
Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2025 đạt 1,36 tỷ USD, giảm 6,9% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 8,6% so với tháng 9/2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 939

triệu USD, giảm 3,2% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 2,7% so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,5 tỷ USD,

tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ghi nhận kết quả tích cực, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động. Các doanh nghiệp trong ngành đã chủ động thích ứng linh hoạt với yêu cầu ngày càng cao của thị trường, đặc biệt là xu hướng tiêu dùng sản phẩm “xanh”, đồng thời chú trọng nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến mẫu mã và mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu chủ lực tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng khả quan, cụ thể: Trị giá xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 7 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2024; Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 1,57 tỷ USD, tăng 25,1%;

Ca-na-đa đạt 208,5 triệu USD, tăng 19%; Anh đạt 178 triệu USD, tăng 9,5%; Ma-lai-xi-a đạt 123,5 triệu USD, tăng 9,9%...

Trong những tháng cuối năm 2025, đà tăng trưởng xuất khẩu của ngành gỗ được kỳ vọng tiếp tục duy trì tích cực, nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường xuất khẩu chủ lực và sự chủ động thích ứng của doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng vẫn tiềm ẩn nhiều thách thức, đặc biệt là các quy định ngày càng chặt chẽ của thị trường nhập khẩu liên quan đến truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn sản phẩm “xanh”, cùng với những biến động về chính sách thuế quan của Hoa Kỳ có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của doanh nghiệp Việt Nam.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025 (nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Tổng	1.362.768	8,6	12.496.573	6,8	100,0	100,0
Hoa Kỳ	766.979	3,6	6.967.915	7,2	55,8	55,6
Nhật Bản	161.657	34,2	1.567.838	25,1	12,5	10,7
Trung Quốc	177.486	22,7	1.410.658	-8,1	11,3	13,1

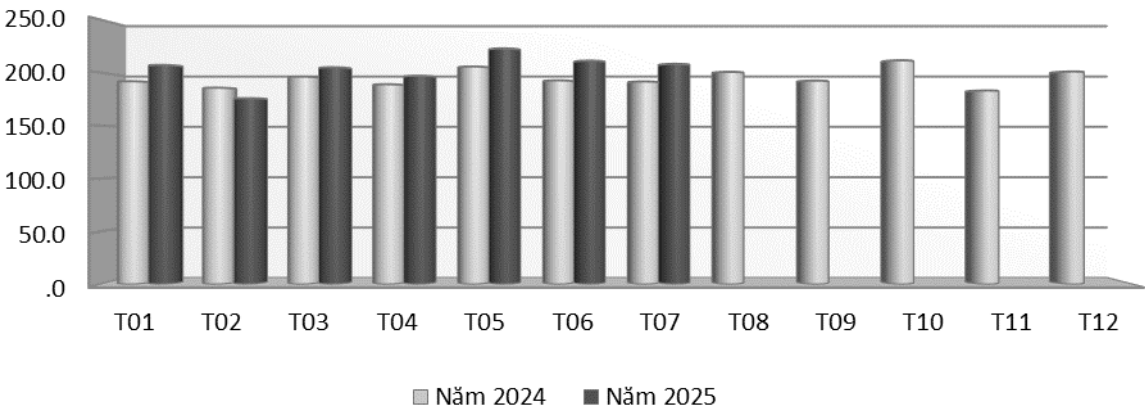
Thị trường	Tháng 9/2025 (nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Hàn Quốc	45.720	-13,7	538.887	-6,3	4,3	4,9
Ca-na-đa	23.926	16,6	208.535	19,0	1,7	1,5
Anh	18.498	11,6	178.028	9,5	1,4	1,4
Ma-lai-xi-a	13.327	49,6	123.488	9,9	1,0	1,0
Úc	15.610	2,1	117.002	-0,8	0,9	1,0
Ấn Độ	7.724	-49,7	91.344	-20,7	0,7	1,0
Pháp	6.822	-3,3	73.748	-4,9	0,6	0,7
Thị trường khác	125.018	11,1	1.219.131	13,6	9,8	9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 7/2025 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,4 tỷ USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 7 tháng đầu

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trung Quốc tiếp tục là nhà cung cấp lớn nhất đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2025, chiếm 35,3% thị phần, đạt 503,9 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung lớn thứ hai đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa, với tốc độ tăng

trường 20,6%, đây là mức cao nhất trong nhóm các nhà xuất khẩu chủ lực, đạt 255,9 triệu USD. Điều này cho thấy khả năng tận dụng tốt ưu đãi thuế quan CPTPP, cùng với việc nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam.

Thị phần nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 17,9% trong 7 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 15,7% cùng kỳ năm 2024, cho thấy vị thế của sản phẩm gỗ Việt Nam tại Ca-na-đa ngày càng được củng cố. Ca-na-đa tăng tỷ trọng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2025. Điều này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt ưu đãi thuế

quan từ Hiệp định CPTPP, đồng thời nâng cao chất lượng và tính bền vững của sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường Ca-na-đa.

Tuy nhiên, để mở rộng thị phần hơn nữa, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục đầu tư vào thiết kế, tiêu chuẩn xanh, đồng thời đa dạng hóa dòng sản phẩm nhằm đáp ứng thị hiếu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng Ca-na-đa.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 7/2025 (nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	7 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2024
Tổng	208.202	8,7	1.427.455	5,5	100,0	100,0
Trung Quốc	70.283	11,0	503.851	5,9	35,3	35,2
Việt Nam	37.214	33,7	255.856	20,6	17,9	15,7
Hoa Kỳ	21.968	-34,1	191.624	-20,4	13,4	17,8
Ý	18.741	7,7	97.026	7,4	6,8	6,7
Ma-lai-xi-a	10.603	28,9	68.575	21,4	4,8	4,2
Ba Lan	9.564	21,4	54.366	17,4	3,8	3,4
Mê-hi-cô	6.770	39,8	44.417	9,1	3,1	3,0
Lít-va	6.856	81,6	34.681	77,1	2,4	1,4
Ấn Độ	3.534	-9,2	22.604	-5,8	1,6	1,8
In-đô-nê-xi-a	3.288	3,6	21.545	-3,1	1,5	1,6
Thị trường khác	19.380	8,0	132.909	6,7	9,3	9,2

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2025, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là nhóm hàng nhập khẩu chủ lực. Trong đó, ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) vẫn là nhóm hàng có quy mô lớn nhất, đạt 565,5 triệu USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 39,6% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) đạt 455,3 triệu USD, tăng 6,2%, chiếm 31,9% tổng trị giá nhập khẩu, phản ánh nhu cầu cải tạo không gian sinh hoạt gia đình vẫn ở mức cao.

Đáng chú ý, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) tăng mạnh 16,4%, chiếm 18,1% thị phần, cho thấy nhu cầu tiêu dùng tại Ca-na-đa đang chuyển dịch sang sản phẩm tiện nghi, thân thiện và thiết kế cao cấp hơn. Tiếp theo là nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) cũng tăng 8,3%, nhờ xu hướng mở rộng không gian bếp gia đình và cải tạo nội thất hiện đại.

Trong thời gian này, chỉ có nhập khẩu đồ nội thất văn phòng (HS 940330) giảm nhẹ 0,7%, phản ánh sự chững lại trong nhu cầu trang bị nội thất văn phòng.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 7 tháng đầu năm 2025

Tên hàng (Mã HS)	7 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2024
Tổng	1.427.455	5,5	100,0	100,0	17,9	15,7
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	565.519	1,1	39,6	41,4	15,4	11,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	455.344	6,2	31,9	31,7	19,6	18,8
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	257.918	16,4	18,1	16,4	29,5	29,1
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	80.738	8,3	5,7	5,5	2,4	1,5
Đồ nội thất văn phòng (940330)	67.935	-0,7	4,8	5,1	1,9	1,4

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa



ÚC SỬA ĐỔI GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA TRONG THỰC PHẨM

Vào ngày 2 tháng 9 năm 2025, Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc và New Zealand (FSANZ) đã ban hành các Sửa đổi số APVMA 2, số APVMA 3 và số APVMA 4 năm 2025 để điều chỉnh Phụ lục 20 của Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm – Phụ lục 20 về Giới hạn dư lượng tối đa. Các sửa đổi này có hiệu lực ngay lập tức.

- MRL trong thực phẩm đã được sửa đổi đối với các chất sau: Boscalid, Pyraclostrobin, Pyroxasulfone, Spinetoram, Chlorantraniliprole, Cyantraniliprole, Metalaxyl.
- MRL trong thực phẩm mới được thiết lập cho các chất sau: Aminoethoxyvinylglycine, Famoxadone, MCPA, Methoxyfenozide, Fluvalinate, Imazamox, Dithiocarbamates, Cyclobutrifluram, Bifenthrin, Chlorantraniliprole, Isoxaben, Metalaxyl, Propamocarb, Trichlorfon.

Ví dụ các trường hợp thay đổi MRL như sau:

Hoạt chất	Thực phẩm	Trước sửa đổi (ppm)	Sau sửa đổi (ppm)
Aminoethoxyvinylglycine	Quả bơ	-	0,05
Boscalid	Quả việt quất	15	10
Famoxadone	Thịt (động vật có vú) (trong mỡ); Sữa	-	0,01
	Nội tạng ăn được (động vật có vú);	-	0,05
	Thịt gia cầm (trong mỡ); Nội tạng ăn được của gia cầm; Trứng	-	0,01
	Rau lá	-	40
MCPA	Mía	-	0,01
Methoxyfenozide	Cây carob	-	5
Pyraclostrobin	Quả việt quất	5	4
Dithiocarbamates	Cây củ cải Thụy Điển	-	1
	Củ cải vườn	-	1
Fluvalinate	Hạt macadamia	-	0,01
Imazamox	Nhóm Ngũ cốc ngô	-	0,02
Pyroxasulfone	Hạt ngũ cốc (trừ ngô; bông ngô và ngô ngọt)	0,01	0,02
Spinetoram	Hạt cacao	0,01	0,05
Cyclobutrifluram	Lúa mạch, Lúa mì	-	0,01
	Thịt gia cầm; Nội tạng gia cầm; Trứng	-	0,03
	Nội tạng ăn được (động vật có vú)	-	0,5
	Thịt (động vật có vú); Sữa	-	0,05
	Tất cả các loại thực phẩm khác ngoại trừ hàng hóa thực phẩm động vật	-	0,05
Bifenthrin	Hồ đào	-	0,05
Chlorantraniliprole	Cám gạo, chưa qua chế biến	-	5
	Gạo	0,4	3
Cyantraniliprole	Bơ	1	0,5

Hoạt chất	Thực phẩm	Trước sửa đổi (ppm)	Sau sửa đổi (ppm)
Isoxaben	Các loại đậu	-	0,01
Metalaxyl	Đào	0,2	0,6
	Hạnh nhân	5	2
Propamocarb	Gừng	-	50
Trichlorfon	Rau lá	-	15

Chi tiết xem link:

<https://www.legislation.gov.au/F2015L00468/latest/versions>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.